

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP – DV – TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

-----00-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ II NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2021

DVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	4 Số cuối tháng	5 Số đầu năm
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		759,698,828,764	661,363,002,623
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		29,781,764,722	43,775,846,626
111	Tiền		29,781,764,722	43,775,846,626
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		565,517,374,974	471,837,571,317
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		584,702,340,742	435,489,351,903
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		9,648,091,333	14,416,625,895
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		613,100,000,000	613,100,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		138,300,172,917	189,645,733,537
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(780,233,230,018)	(780,814,140,018)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		80,952,770,504	63,173,890,919
141	Hàng tồn kho		80,952,770,504	63,173,890,919
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		83,446,918,564	82,575,693,761
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		6,751,290,132	7,326,447,447
152	Thuế GTGT được khấu trừ		63,112,766,758	61,666,384,640
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,313,628,032,928	1,334,619,256,997
210	Các Khoản phải thu dài hạn		351,420,946,525	353,154,502,525
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		351,420,946,525	353,154,502,525
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		332,506,323,120	348,597,085,665
221	Tài sản cố định hữu hình		228,239,598,148	227,574,036,080
222	Nguyên giá		499,265,962,554	479,859,950,613
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(271,026,364,406)	(252,285,914,533)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	16,474,595,389
225	Nguyên giá		-	19,846,248,326
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3,371,652,937)
227	Tài sản cố định vô hình		104,266,724,972	104,548,454,196
228	Nguyên giá		109,032,645,174	109,032,645,174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4,765,920,202)	(4,484,190,978)
230	Bất động sản đầu tư		-	-

M.S.D.

231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	11,795,075,255	981,659,334
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,795,075,255	981,659,334
250	Đầu tư tài chính dài hạn	480,885,724,000	480,885,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con	480,885,724,000	480,885,724,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	137,019,964,028	151,000,285,473
261	Chi phí trả trước dài hạn	43,365,555,598	50,291,000,314
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	93,654,408,430	100,709,285,159
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	2,073,326,861,692	1,995,982,259,620

NGUỒN VỐN

300	NỢ PHẢI TRẢ	956,972,035,701	907,247,121,939
310	NỢ NGẮN HẠN	900,567,939,282	849,633,346,062
311	Phải trả người bán ngắn hạn	651,627,643,446	570,966,859,552
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16,439,285,874	8,821,419,001
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	808,892,330	3,554,031,115
314	Phải trả người lao động	7,969,290,544	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1,271,687,346	4,037,832,616
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	1,674,232,861	1,497,736,291
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	218,793,520,029	258,772,080,635
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	56,404,096,419	57,613,775,877
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56,404,096,419	57,613,775,877
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,116,354,825,991	1,088,735,137,681
410	Vốn chủ sở hữu	1,116,354,825,991	1,088,735,137,681
411	Vốn góp của chủ sở hữu	815,709,880,000	815,709,880,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	815,709,880,000	815,709,880,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	192,851,537,982	192,851,537,982
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	-	-

416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96,627,789,998	69,008,101,688
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	73,071,777,792	15,071,435,221
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	23,556,012,206	53,936,666,467
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,073,326,861,692	1,995,982,259,620

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đổng Thị Ngọc Triều



La Bùi Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II-2021

DVT: đồng

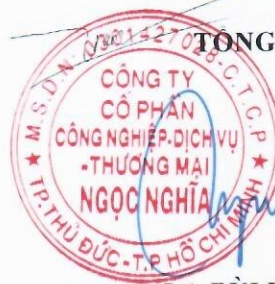
Mã số		QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	430.674.878,571	293.132.767,201	761.524.088,890	638.087.802,752
02	(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(382.750,875)	(1.818.730,545)	(801.337,313)	(1.844,091,422)
10	DOANH THU THUẬN	430.292.127,696	291.314.036,656	760.722.751,577	636.243.711,330
11	(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(367.849,792,586)	(256.841,615,193)	(662,330,940,876)	(574,279,019,725)
20	LỢI NHUẬN GỘP	62.442,335,110	34.472,421,463	98.391,810,701	61,964,691,605
21	Doanh thu hoạt động tài chính	279,852,579	2,200,060,435	568,053,000	4,271,149,307
22	(*) Chi phí tài chính	(4,372,170,139)	(6,043,042,643)	(8,326,017,836)	(14,188,945,435)
25	(*) Chi phí bán hàng	(13,689,204,074)	(6,537,093,295)	(25,899,910,401)	(12,506,210,835)
26	(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15,158,534,823)	(17,683,453,005)	(31,700,945,845)	(27,546,395,596)
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(32,940,056,457)	(28,063,528,508)	(65,358,821,082)	(49,970,402,559)
30	LỢI NHUẬN THUẬN	29,502,278,653	6,408,892,955	33,032,989,619	11,994,289,046
31	Thu nhập khác	1,056,093,505	1,009,807,580	1,527,818,131	42,901,796,478
32	(*) Chi phí khác	52,516,777	(3,420,631,936)	113,757,289	(3,424,131,984)
40	LỢI NHUẬN KHÁC	1,108,610,282	(2,410,824,356)	1,641,575,420	39,477,664,494
50	LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ	30,610,888,935	3,998,068,599	34,674,565,039	51,471,953,540
51	(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN	(7,054,876,729)	(2,508,469,208)	(7,054,876,729)	(29,663,801,162)
52	Hiện hành	-	-	-	(27,155,331,954)
	Hoãn lại	(7,054,876,729)	(2,508,469,208)	(7,054,876,729)	(2,508,469,208)
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	23,556,012,206	1,489,599,391	27,619,688,310	21,808,152,378

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2021

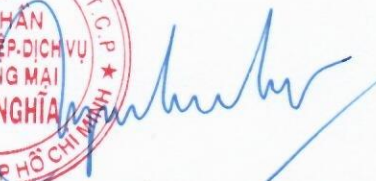
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đồng Thị Ngọc Triều



TỔNG GIÁM ĐỐC



LA BÙI HỒNG NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2021

Mã số	Thuyết minh	6T/2021	6T/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	34,674,565,039	51,471,953,540
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao và phân bổ	19,899,634,203	12,779,990,805
03	- Các khoản dự phòng	(580,910,000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(996,717,353)	61,026,215,818
06	- Chi phí lãi vay	8,106,743,949	13,730,831,081
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>	61,103,315,838	139,008,991,244
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(90,724,159,279)	(34,997,596,896)
10	- Biến động hàng tồn kho	(24,093,167,935)	(2,429,785,230)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	82,162,993,445	(239,737,302,017)
12	- Biến động chi phí trả trước	9,353,592,313	(40,306,172,399)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8,251,074,037)	(13,528,942,285)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(27,155,331,954)
16	- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	29,551,500,345	(219,146,139,537)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(5,879,810,217)	(34,630,364,834)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3,493,000,000	85,565,974,150
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	(286,500,000,000)
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	326,500,000,000
23	Tiền chi cho các công ty con vay	-	-
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	-	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	29,468,032	3,499,736,284
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(2,357,342,185)	94,435,345,600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	322,793,703,128	474,777,646,631
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(360,180,124,292)	(747,897,720,004)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(3,801,818,900)	(9,117,585,794)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(41,188,240,064)	(282,237,659,167)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13,994,081,904)	(406,948,453,104)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	43,775,846,626	421,457,659,722
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	<u>29,781,764,722</u>	<u>14,509,206,618</u>

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đồng Thị Ngọc Triều

TỔNG GIÁM ĐỐC



LA BÙI HỒNG NGỌC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	30/06/2021 VND
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế (*)	100%	242,800,000,000
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam (**)	100%	123,085,724,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	115,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi. Công ty thực hiện thanh toán.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

1101001710/2021

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627, 641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu; + Vé số lượng + Vé giá trị				

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng)				
- Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần nhựa P E T Việt Nam (**)	123,085,724,000	123,085,724,000	123,085,724,000	123,085,724,000
- Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	242,800,000,000	242,800,000,000	242,800,000,000	242,800,000,000
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư vào đơn vị khác;				
Tổng cộng	480,885,724,000	480,885,724,000	480,885,724,000	480,885,724,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trong yếu tố doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- **Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**
 Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế
 Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN
 Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

	30/06/2021	01/01/2021
	107,452,855,857	44,680,167,310
	46,372,161,275	41,387,163,127
	237,747,727,515	195,582,663,100
	193,129,596,095	198,519,525,676

	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm
CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương	13,475,000	13,475,000	-	-
Khách lẻ	25,872,000	25,872,000	-	-
Cty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thời Trang	15,158,737,684	15,158,737,684	-	-
Cty CP Hàng Tiêu Dùng Quốc Tế	12,600,281,790	12,600,281,790	-	-
Các khoản trả trước NNC	4,151,216,115	4,151,216,115	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	613,100,000,000	613,100,000,000	-	-
Các khoản lãi cho vay ngắn hạn	134,971,986,837	134,971,986,837	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	780,233,230,018	0	0	0

	30/06/2021	01/01/2021
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường;	1,661,273,409	5,139,894,572
- Nguyên liệu, vật liệu;	39,789,039,893	25,367,852,940
- Công cụ, dụng cụ;	4,910,630,025	2,107,422,878
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8,030,441,616	5,370,971,426
- Thành phẩm;	26,422,489,255	23,162,129,169
- Hàng hóa;	138,896,306	2,025,619,934
- Hàng đem đi gia công;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế;		
Cộng	80,952,770,504	63,173,890,919

	30/06/2021	01/01/2021
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)		
Cộng		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm	11,274,371,255	460,955,334
- Phần mềm theo dõi công nợ		
- Xây dựng cơ bản	520,704,000	520,704,000
- Khác		
Cộng	11,795,075,255	981,659,334

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khảo sát					
Số dư 01/01/2021	44,544,814,989	404,416,540,642	24,054,740,519	6,843,854,463	479,859,950,613
- Mua trong năm		1,208,387,231		102,000,000	1,310,387,231
- Nhập lại do bị trả lại tài sản đã thanh lý		4,706,689,651			4,706,689,651
- Đầu tư XD CB hoàn thành		19,846,248,326			19,846,248,326
- Tăng Chuyển từ TSCĐHH TTC					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			(6,457,313,267)		(6,457,313,267)

- Thuế tài chính trong năm - Chuyển từ TSCĐ TTC sang TSCĐHH - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác	(19,846,248,326)	(19,846,248,326)	-	-	(19,846,248,326)
Số dư 30/06/2021					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2021		(3,371,652,937)			(3,371,652,937)
- Khấu hao trong năm - Chuyển HMLK TTC sang TSCĐHH - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác	(6,16,620,130) 3,988,273,067				(6,16,620,130) 3,988,273,067
Số dư 30/06/2021					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2021 - Tại ngày 30/06/2021		16,474,595,389			16,474,595,389

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số 01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 31/03/2021
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước 30/06/2021 01/01/2021

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê đóng TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác 30/06/2021 01/01/2021

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước 9,050,959,779 7,326,447,447

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ 49,152,515,369 50,291,000,314

Nhãn hiệu thương mại

Cộng 58,203,475,148 57,617,447,761

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	215,793,520,029	215,793,520,029	247,025,062,755	247,025,062,755
Vay ngắn hạn-VCB-VND	191,133,981,399	191,133,981,399	240,502,254,130	240,502,254,131
Vay ngắn hạn-VCB-USD	24,659,538,630	24,659,538,630	6,522,808,624	6,522,808,624
Vay ngắn hạn-BVB-VND				
Vay ngắn hạn-TPB-VND				
Vay ngắn hạn-CCB-VND				
Các công ty liên quan				
Vay ngắn hạn-NNI-VND				
			81,330,143,830	81,330,143,830
			348,734,956,250	348,734,956,250
			317,503,413,524	317,503,413,524
			191,133,981,398	191,133,981,398
			45,039,288,296	45,039,288,296
			26,902,558,290	26,902,558,290
			240,502,254,130	240,502,254,130

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	30/06/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu	22,019,549,255	243,464,474,985
Công ty TNHH MTV nhựa P. E. Việt Nam	396,344,264,227	43,099,389,598
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế	85,450,391,794	110,917,094,445
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Ngã	130,273,651,780	75,138,485,794

634,087,857,056 **472,619,444,822**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phát sinh	Số đã thực nộp	Số cần trừ	30/06/2021
a) Phải nộp					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	769,323,499	5,854,490,423	5,798,229,208	167,081,166	658,503,548
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	-	64,663,575,831	164,953,898	64,453,208,900	45,413,033
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	-	9,523,257,593	9,424,276,844	-	98,980,749
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)	1,574,701	2,205,645,246	2,201,224,947	-	5,995,000
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,783,132,915	9,000,000	2,783,132,915	-	-
- Thuế nhà Thuế	-	-	9,000,000	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-
- Thuế khác (thuế đất)	-	-	-	-	-
Cộng	3,554,031,115	82,255,969,093	20,380,817,812	64,620,290,066	808,892,330
b) Phải thu					
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)	-	-	-	(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	-	(65,899,591,018)	-	-	-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(61,666,384,640)	-	-	64,453,208,900	(63,112,766,758)
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà Thuế	-	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	-	-
Cộng	(75,249,246,314)	(65,899,591,018)	-	64,453,208,900	(76,695,628,432)

18. Phải trả người lao động	30/06/2021	01/01/2021
	7,969,290,544	-

19. Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	196,676,614	2,963,796,721
- Trích trước lãi vay phải trả	-	341,006,702
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh,	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thanh phẩm BĐS đã bán:	1,075,010,732	733,029,193
- Các khoản trích trước khác:	-	-
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	1,271,687,346	4,037,832,616

20. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		118,554,460
- Kinh phí công đoàn;	221,386,820	
- Bảo hiểm xã hội;	909,929,765	
- Bảo hiểm y tế;	166,091,985	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	80,452,060	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả nội bộ - Mượn các cty con		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Lãi vay	296,372,231	1,247,792,553
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	1,674,232,861	1,366,347,013

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền t
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng ấn h		
...
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng	-	0	-	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)									
		0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng									

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tài cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ)
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
Cộng	0	0

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	93,654,408,430	100,709,285,159
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	93,654,408,430	100,709,285,159
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	293,209,880,000	293,209,880,000
Cộng	815,709,880,000	815,709,880,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	293,209,880,000	293,209,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81,570,988	81,570,988
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	81,570,988
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu		
<i>Tháng 5/2019 phát hành cổ phiếu quỹ trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông</i>		
<i>Cuối năm 2019 hoàn thành việc huy động vốn với việc bán ra 29.320.988 cổ phiếu với giá 17.053/Cổ phiếu, tổng số tiền thu về 500.010.808.364</i>		

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2021	01/01/2021

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

28. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2021	01/01/2021

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

29. Nguồn kinh phí	30/06/2021	01/01/2021

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2021	01/01/2021

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhân ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	430,674,878,571	293,132,767,201
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	430,674,878,571	293,132,767,201

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	(382,750,875)	(1,818,730,545)
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	(382,750,875)	(1,818,730,545)

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(177,653,137,661)	(143,355,158,479)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(190,196,654,925)	(113,486,456,714)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
Cộng	(367,849,792,586)	(256,841,615,193)

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
4. Doanh thu hoạt động tài chính		

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,678,654	1,945,775,256
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	262,173,925	254,285,179
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	279,852,579	2,200,060,435

5. Chi phí tài chính	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Lãi tiền vay;	(4,290,694,261)	(5,739,762,789)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(81,475,878)	(303,279,854)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	(4,372,170,139)	(6,043,042,643)

6. Thu nhập khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	565,493,553	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		
- Thuê được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê		
- Các khoản khác.	543,122,393	1,009,807,580
Cộng	1,108,615,946	1,009,807,580

7. Chi phí khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí hoạt động của tài sản thuê		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC		
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(5,664)	(3,420,631,936)
Cộng	(5,664)	(3,420,631,936)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2021	Quý 2/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(10,687,019,844)	(10,062,775,241)
Đồ dùng văn phòng	(96,119,188)	(35,726,800)
Chi phí khấu hao	(1,079,238,028)	(881,818,956)
Phí, lệ phí	(17,354,292)	(19,242,846)
Chi phí dự phòng	580,910,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3,145,228,386)	(5,414,078,594)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(714,485,085)	(1,269,810,568)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(15,158,534,823)	(17,683,453,005)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(3,991,290,454)	(2,628,442,280)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(159,554,812)	(137,834,128)
Chi phí khấu hao	(28,428,127)	(20,284,002)
Hoa hồng & Vận chuyển	(9,465,391,065)	(3,701,696,856)
Bảo trì & bảo dưỡng	-	-
Chi phí bán hàng khác	(44,539,616)	(48,836,029)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	(13,689,204,074)	(6,537,093,295)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	185,166,550,018	113,909,322,927
- Chi phí nhân công;	32,477,462,245	22,819,312,142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9,823,794,574	6,250,662,045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	48,492,170,657	32,659,275,197
Cộng	275,959,977,494	175,638,572,311

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	(7,054,876,729)	(2,508,469,208)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền v ã tương c

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thương;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thương;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

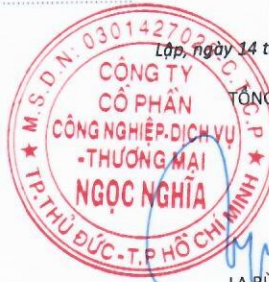
IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của C
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đổng Thị Ngọc Triều



Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC


LA BUI HONG NGOC